

Số: 09 /QĐ-STC

Kiên Giang, ngày 01 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 tỉnh Kiên Giang

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và dự toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 27/08/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ủy quyền thực hiện công khai ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý ngân sách,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của tỉnh Kiên Giang (có phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, Giám đốc Sở Tài chính, thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

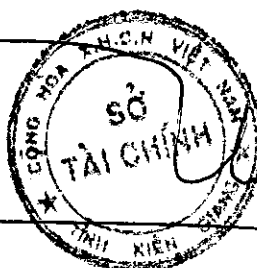
Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh;
- Lưu: VT, QLNS.

GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tư

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-STC ngày .../01/2022 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.352.241
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10.714.510
1	Thu NSDP hưởng 100%	3.982.369
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.732.141
II	Thu bổ sung từ NSTW	4.637.731
-	Thu bổ sung cân đối	3.364.485
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.273.246
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	15.363.341
I	Tổng chi cân đối NSDP	14.090.095
1	Chi đầu tư phát triển	3.930.690
2	Chi thường xuyên	9.869.382
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.040
5	Dự phòng ngân sách	288.983
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.273.246
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.273.246
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	-11.100
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	13.300
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.300
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	24.400
1	Vay để bù đắp bội chi	11.100
2	Vay để trả nợ gốc	13.300

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 22 /QĐ-STC ngày 01/01/2022 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	13.100.244
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.462.513
2	Thu bổ sung từ NSTW	4.637.731
-	Thu bổ sung cân đối	3.364.485
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.273.246
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	13.111.344
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.939.281
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	5.172.063
-	Chi bổ sung cân đối	4.413.354
-	Chi bổ sung có mục tiêu	758.709
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	-11.100
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	7.424.060
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.251.997
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.172.063
-	Thu bổ sung cân đối	4.413.354
-	Thu bổ sung có mục tiêu	758.709
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	7.424.060
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.424.060
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số ... CĐ ... /QĐ-STC ngày 01/2022 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11.048.000	10.714.510
I	Thu nội địa	10.998.000	10.714.510
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	490.000	490.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	205.000	205.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	275.000	275.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.693.000	3.693.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.050.000	1.050.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	280.000	134.400
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
7	Lệ phí trước bạ	380.000	380.000
8	Thu phí, lệ phí	170.000	129.000
-	Phí và lệ phí trung ương		
-	Phí và lệ phí địa phương		
-	Phí và lệ phí huyện		
-	Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.109.000	1.109.000
12	Thu tiền sử dụng đất	1.300.000	1.300.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.600.000	1.600.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.000	
16	Thu khác ngân sách	390.000	309.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		24.110
18	Thu bồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	15.000	15.000
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	50.000	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-STC ngày .../01/2022 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.363.341	7.939.281	7.424.060
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.090.095	6.666.035	7.424.060
I	Chi đầu tư phát triển	3.930.690	3.150.690	780.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.930.690	3.150.690	780.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	9.869.382	3.355.598	6.513.785
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.757.094	872.321	2.884.773
2	Chi khoa học và công nghệ	55.860	55.860	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.040	1.040	-
V	Dự phòng ngân sách	288.983	158.707	130.276
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.273.246	1.273.246	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.273.246	1.273.246	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-STC ngày .../01/2022 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	13.111.344
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	5.172.063
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.939.281
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	4.344.419
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	3.435.115
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	872.321
2	Chi khoa học và công nghệ	55.860
3	Chi y tế, dân số và gia đình	686.275
4	Chi văn hóa thông tin	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	
8	Chi các hoạt động kinh tế	13.811
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	393.270
10	Chi bảo đảm xã hội	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.040
V	Dự phòng ngân sách	158.707
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số ...09.../QĐ-STC ngày 01/01/2022 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	TỔNG SỐ	13.111.344	3.150.690	3.355.598		1.040	158.707	-	1.273.246	1.193.729	79.517	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.355.598		3.355.598								
A	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐOÀN THỂ	1.650.607		1.650.607								
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	119.127		119.127					-			
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.736		8.736								
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	41.138		41.138								
4	Sở Tài chính	15.927		15.927								
5	Sở Tư pháp	13.322		13.322								
6	Sở Văn hoá và Thể thao	52.322		52.322								
7	Sở Du lịch	6.857		6.857								
8	Sở Y tế	180.671		180.671								
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	612.137		612.137								
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	226.547		226.547								
11	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	1.093		1.093								
12	Sở Xây dựng	7.267		7.267								
13	Sở Giao thông vận tải	132.341		132.341								
14	Sở Nội vụ	48.569		48.569								
15	Văn phòng UBND tỉnh	26.491		26.491								
16	Thanh tra tỉnh	9.407		9.407								
17	Tỉnh đoàn	18.025		18.025								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TẠI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
18	Sở Khoa học và Công nghệ	17.248		17.248								
19	Sở Công Thương	14.943		14.943								
20	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	15.178		15.178								
21	Ban Dân tộc	5.288		5.288								
22	Sở Thông tin và Truyền thông	9.507		9.507								
23	Sở Ngoại vụ	4.045		4.045								
24	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	6.558		6.558								
25	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	11.053		11.053								
26	Ban An toàn giao thông	4.683		4.683								
27	Hội Cựu chiến binh	2.846		2.846								
28	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.461		10.461								
29	Hội Nông dân	5.793		5.793								
30	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.006		6.006								
31	Hội Chữ thập đỏ	3.563		3.563								
32	Liên minh hợp tác xã	3.002		3.002								
33	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.106		1.106								
34	Hội Nhà báo	1.002		1.002								
35	Hội Văn học nghệ thuật	2.462		2.462								
36	Hội Đông y	376		376								
37	Hội Luật gia	479		479								
38	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	2.800		2.800								
39	Hội Người cao tuổi	1.461		1.461								
40	Hội Khuyến học	396		396								
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	372		372								
B	NGÂN SÁCH ĐẢNG	115.759		115.759								
C	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ KHÁC	348.540		348.540								
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	4.002		4.002								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
2	Vườn Quốc gia Phú Quốc	25.456		25.456								
3	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	10.084		10.084								
4	Trường Cao đẳng Kiên Giang	31.000		31.000								
5	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	19.000		19.000								
6	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	17.252		17.252								
7	Trường Chính trị tỉnh	33.354		33.354								
8	Đào tạo, đào tạo nghề và đào tạo lại cán bộ	39.131		39.131								
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	102.102		102.102								
10	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	36.950		36.950								
11	Công an tỉnh	30.210		30.210								
D	Chi hỗ trợ thuộc ngân sách tỉnh	3.169		3.169								
1	Cục Thống kê	750		750								
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	319		319								
3	Liên đoàn Lao động tỉnh	100		100								
4	Hỗ trợ khác	2.000		2.000								
E	Các nhiệm vụ khác	1.237.522		1.237.522								
1	Vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)	100.000		100.000								
2	Kinh phí quy hoạch	80.000		80.000								
3	Chi thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền	55.000		55.000								
4	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế các đối tượng (t	528.464		528.464								
5	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	7.000		7.000								
6	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác	218.491		218.491								
7	Thực hiện các chương trình về xúc tiến thương m	8.000		8.000								
8	Tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	4.000		4.000								
9	Chi thực hiện các ngày lễ lớn	2.000		2.000								
10	Kinh phí mua sắm, duy tu, sửa chữa thường xuy	50.000		50.000								
11	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	4.000		4.000								
12	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại	5.000		5.000								

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 09/2022/QĐ-STC ngày 07/01/2022 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	
15	Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh	7.000					7.000						
16	Văn phòng Tỉnh ủy	60.733											60.733
17	Văn phòng UBND tỉnh	13.000											13.000
18	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	5.000											5.000
19	Sở Tài chính	18.300								18.300		18.300	
20	Ban Dân tộc tỉnh	3.000											3.000
21	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền cho thuê đất.	200.000								200.000	200.000		
22	Vốn giao các huyện, thành phố quản lý	3.028.605											
	* Trong đó:												
-	Thành phố Rạch Giá	190.606								20.367	20.367		830
-	Thành phố Hà Tiên	145.344							1.500	63.420	63.420		200
-	Huyện Giang Thành	68.101								16.717	16.717		190
-	Huyện Kiên Lương	213.065								20.409	20.409		410
-	Huyện Hòn Đất	188.166								24.869	24.869		1.280
-	Huyện Châu Thành	161.210								18.150	18.150		500
-	Huyện Tân Hiệp	65.457								18.128	18.128		800
-	Huyện Giồng Riềng	140.319								51.817	51.817		5.500
-	Huyện Gò Quao	83.602								22.815	22.815		4.200
-	Huyện An Biên	163.625								18.045	18.045		1.150

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-STC ngày .../01/2022 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	3.355.598	872.321	55.860	686.275	27.466	20.000	24.516	13.811	894.256	116.322	777.934	393.270	92.601
I	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐOÀN THỂ	1.650.607	673.685	12.826	150.811	25.466	-	20.516	9.191	381.877	116.322	265.555	277.511	66.324
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	119.127	44.428	15	-	-			-	-			7.760	66.324
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.736	-	15	-	-			-	1.500		1.500	7.221	-
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	41.138	-	15	-	-			4.911	25.531		25.531	10.281	-
4	Sở Tài chính	15.927	-	15	-	-			-	3.700		3.700	12.212	-
5	Sở Tư pháp	13.322	-	15	-	-			-	6.167		6.167	6.340	-
6	Sở Văn hóa và Thể thao	52.322	-	15	-	25.466		20.516	-	-			6.326	-
7	Sở Du lịch	6.857	-	15	-	-			-	2.460		2.460	4.232	-
8	Sở Y tế	180.671	18.633	15	150.811	-			2.000	-			9.212	-
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	612.137	602.474	15	-	-			-	-			9.648	-
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	226.547	-	99	-	-			700	184.202		184.202	41.145	-
11	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	1.093	-	-	-	-			-	-			1.093	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
12	Sở Xây dựng	7.267	-	15	-	-			-	190		190	7.062	-
13	Sở Giao thông vận tải	132.341	-	15	-	-			-	116.322	116.322		16.004	-
14	Sở Nội vụ	48.569	6.000	15	-	-			-	4.301		4.301	12.153	-
15	Văn phòng UBND tỉnh	26.491	-	1.815	-	-			-	5.565		5.565	19.112	-
16	Thanh tra tỉnh	9.407	-	15	-	-			-	1.640		1.640	7.752	-
17	Tỉnh đoàn	18.025	-	-	-	-			400	7.640		7.640	9.285	-
18	Sở Khoa học và Công nghệ	17.248	-	10.327	-	-			-	2.204		2.204	4.718	-
19	Sở Công Thương	14.943	-	15	-	-			200	7.478		7.478	7.051	-
20	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	15.178	-	-	-	-			-	-			15.178	-
21	Ban Dân tộc	5.288	800	15	-	-			-	-			4.173	-
22	Sở Thông tin và Truyền thông	9.507	-	15	-	-			-	3.294		3.294	4.329	-
23	Sở Ngoại vụ	4.045	-	15	-	-			-	-			4.030	-
24	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	6.558	-	15	-	-			-	-			6.543	-
25	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	11.053	-	15	-	-			110	6.933		6.933	3.994	-
26	Ban An toàn giao thông	4.683	-	-	-	-			-	-		-	4.683	-
27	Hội Cựu chiến binh	2.846	100	-	-	-			100	-			2.546	-
28	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.461	150	-	-	-			350	-			9.961	-
29	Hội Nông dân tỉnh	5.793	230	-	-	-			120	1.500		1.500	3.763	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
30	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.006	250	-	-	-			300	-			5.056	-
31	Hội Chữ thập đỏ	3.563	120	-	-	-			-	-			3.443	-
32	Liên minh Hợp tác xã	3.002	300	-	-	-			-	600		600	2.102	-
33	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	1.106	200	300	-	-			-	-			606	-
34	Hội Nhà báo	1.002	-	-	-	-			-	-			1.002	-
35	Hội Văn học nghệ thuật	2.462	-	-	-	-			-	-			2.462	-
36	Hội Đông y	376	-	-	-	-			-	-			376	-
37	Hội Luật gia	479	-	-	-	-			-	-			479	-
38	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.800	-	-	-	-			-	650		650	1.950	-
39	Hội Người cao tuổi	1.461	-	-	-	-			-	-			1.461	-
40	Hội Khuyến học	396	-	-	-	-			-	-			396	-
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	372	-	-	-	-			-	-			372	-
II	NGÂN SÁCH ĐẢNG	115.759											115.759	
III	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ KHÁC	348.540	157.237	-	-	-	-	-	1.520	38.381	-	38.381	-	-
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	4.002	-	-	-	-			-	4.002		4.002	-	-
2	Vườn Quốc gia Phú Quốc	25.456	-	-	-	-			800	24.656		24.656	-	-
3	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	10.084	-	-	-	-			360	9.724		9.724	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
4	Trường Cao đẳng Kiên Giang	31.000	31.000	-	-	-			-	-		-	-	-
5	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	19.000	19.000	-	-	-			-	-		-	-	-
6	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	17.252	17.252	-	-	-			-	-		-	-	-
7	Trường Chính trị tỉnh	33.354	33.354	-	-	-			-	-		-	-	-
8	Đào tạo, đào tạo nghề và đào tạo lại cán bộ	39.131	39.131	-	-	-			-	-		-	-	-
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	102.102	13.000	-	-	-			-	-		-	-	-
10	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	36.950	1.500	-	-	-			-	-		-	-	-
11	Công an tỉnh	30.210	3.000	-	-	-			360	-		-	-	-
IV	CHI HỖ TRỢ THUỘC NGÂN SÁCH TỈNH	3.169	-	-	-	-	-	-	100	750	-	750	-	-
1	Cục Thống kê	750	-	-	-	-			-	750		750	-	-
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	319	-	-	-	-			-	-		-	-	-
3	Liên đoàn Lao động tỉnh	100	-	-	-	-			100	-		-	-	-
4	Hỗ trợ khác	2.000	-	-	-	-			-	-		-	-	-
V	CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	1.237.522	41.399	43.034	535.464	2.000	20.000	4.000	3.000	473.248	-	473.248	-	26.277
1	Vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)	100.000	-	-	-	-			-	100.000		100.000	-	-
2	Kinh phí quy hoạch	80.000	-	-	-	-			-	80.000		80.000	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
3	Chi thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	55.000	-	-	-	-			-	55.000		55.000	-	-
4	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế các đối tượng (trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến tạng bộ phận cơ thể người)	528.464	-	-	528.464	-			-	-		-	-	-
5	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	7.000	-	-	7.000	-			-	-		-	-	-
6	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác	218.491	-	43.034	-	-	20.000		-	60.000		60.000	-	26.277
7	Các dự án trên lĩnh vực đất đai đã được phê duyệt	-								-				
8	Thực hiện các chương trình về xúc tiến thương mại, xuất khẩu	8.000	-	-	-	-			-	8.000		8.000	-	-
9	Tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	4.000						4.000						
10	Chi thực hiện các ngày lễ lớn	2.000	-	-	-	2.000			-	-		-	-	-
11	Kinh phí mua sắm, duy tu, sửa chữa thường xuyên	50.000	-	-	-	-			-	50.000		50.000	-	-
12	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	4.000	-	-	-	-			-	-		-	-	-
13	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại	5.000	-	-	-	-			-	-		-	-	-
14	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo kế hoạch Ủy ban	3.000	-	-	-	-			3.000	-		-	-	-
15	Kinh phí chuyển qua ngân hàng chính sách xã hội	20.000	-	-	-	-			-	20.000		20.000	-	-

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-STC ngày .../01/2022 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh	Tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ
I	THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	95	60	96
3	Xã	5		4
II	THÀNH PHỐ HÀ TIÊN	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
III	HUYỆN CHÂU THÀNH	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
IV	HUYỆN TÂN HIỆP	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
V	HUYỆN GIÒNG RIỀNG	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
VI	HUYỆN GÒ QUAO	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
VII	HUYỆN AN BIÊN	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh	Tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ
3	Xã	10		20
VIII	HUYỆN AN MINH	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
IX	HUYỆN VĨNH THUẬN	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
X	HUYỆN U MINH THƯỢNG	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
XI	HUYỆN HÒN ĐẤT	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
XII	HUYỆN KIÊN LƯƠNG	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
XIII	HUYỆN GIANG THÀNH	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20
XIV	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC	100	100	100
1	Tỉnh	28	40	45
2	Huyện	70	60	52
3	Xã	2		3
XV	HUYỆN KIÊN HẢI	100	100	100
1	Tỉnh		40	
2	Huyện	90	60	80
3	Xã	10		20

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-STC ngày 07/01/2022 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-STC ngày.../01/2022 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	758.709		758.709	
1	Thành phố Rạch Giá	68.817		68.817	
2	Thành phố Hà Tiên	34.070		34.070	
3	Huyện Châu Thành	60.513		60.513	
4	Huyện Tân Hiệp	66.373		66.373	
5	Huyện Giồng Riềng	93.948		93.948	
6	Huyện Gò Quao	61.470		61.470	
7	Huyện An Biên	56.125		56.125	
8	Huyện An Minh	50.850		50.850	
9	Huyện U Minh Thượng	37.135		37.135	
10	Huyện Vĩnh Thuận	62.139		62.139	
11	Huyện Hòn Đất	60.945		60.945	
12	Huyện Kiên Lương	49.753		49.753	
13	Huyện Giang Thành	34.040		34.040	
14	Thành phố Phú Quốc	0			
15	Huyện Kiên Hải	22.531		22.531	

(Kèm theo Quyết định số ...09.../QĐ-STC ngày...07.../01/2022 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-STC ngày 04/01/2022 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	...	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	
*	TỔNG SỐ						19.363.175							2.919.227				5.124.419	99.011		
	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						10.168.268							2.919.227				3.930.690			
A	VỐN BỐ TRÍ ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM						10.168.268							2.919.227				2.430.303			
I	Sở Nông nghiệp						587.186							259.665				51.000			
1	Chuẩn bị đầu tư						587.186							259.665				51.000			
2	Thực hiện dự án						587.186							259.665				51.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025						587.186							259.665				51.000			
-	Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 -2020	toàn tỉnh		2018-2023	2409/QĐ-UBND, ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh;		96.346							66.115				5.000			
-	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải	xã An Sơn, huyện Kiên Hải		2017-2022	2281/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017; 317/QĐ-UBND, ngày 10/8/2020; 233/QĐ-UBND, ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh;		152.289							89.000				12.000			
-	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT).	toàn tỉnh		2015-2022	2731/QĐ-UBND, ngày 10/11/2015; 1100/QĐ-UBND, ngày 15/5/2019; 462/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh;		338.551							104.550				34.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
II	Sở Giao thông vận tải						4.489.964							946.376				822.271			
1	Chuẩn bị đầu tư						4.489.964							946.376				822.271			
2	Thực hiện dự án						4.489.964							946.376				822.271			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025						4.489.964							946.376				822.271			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoài nước
-	Cải tạo, nâng cấp Đường vào khu căn cứ Tỉnh ủy ở U Minh Thượng.	huyện U Minh Thượng		2019-2022	2511/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	125.000							34.115				30.000			
-	Cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	huyện Hòn Đất		2019-2022	2515/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	79.543							20.000				9.000			
-	Đường ven sông Cái Lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao)	các huyện: An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Gò Quao.		2017-2022	63/HĐND-VP, 29/3/2017; số 528/NQ-HĐND ngày 23/12/2020; số 17/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND tỉnh;	392.122							187.070				90.000			
-	Dự án nâng cấp đường Thửa 2 đến Công Sự, huyện An Biên và U Minh Thượng.	các huyện: An Biên, U Minh Thượng		2019-2023	2272/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017; 1214/QĐ-UBND, ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh; (277.849 trđ)	199.999							136.698				23.292			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá		2019-2023	2233/QĐ-UBND, ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh;	409.993							125.000				100.000			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc	Thành phố Phú Quốc		2019-2023	1752/QĐ-UBND, ngày 02/8/2019; 2803/QĐ-UBND, 10/12/2019 của UBND tỉnh;	919.628							210.000				150.000			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	thành phố Rạch Giá và huyện Hòn Đất		2019-2023	2232/QĐ-UBND, ngày 30/9/2019; 2499/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	952.960							221.187				200.000			
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang - đoạn qua địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành)	thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành		2019-2023	2070/QĐ-UBND, ngày 11/9/2019 của UBND tỉnh;	1.410.719							12.306				219.979			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																			
III	Sơ Y tế					1.707.047							1.031.715				313.759			
1	Chuẩn bị đầu tư					1.707.047							1.031.715				313.759			
2	Thực hiện dự án					1.707.047							1.031.715				313.759			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.707.047							1.031.715				313.759			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
-	Cải tạo, nâng cấp Đường vào khu cán cứ Tỉnh ủy ở U Minh Thượng.	huyện U Minh Thượng		2019-2022	2511/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	125.000							34.115				30.000				
-	Cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	huyện Hòn Đất		2019-2022	2515/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	79.543							20.000				9.000				
-	Đường ven sông Cái Lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao)	các huyện: An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Gò Quao.		2017-2022	63/HĐND-VP, 29/3/2017; số 528/NQ-HĐND ngày 23/12/2020; số 17/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND tỉnh;	392.122							187.070				90.000				
-	Dự án nâng cấp đường Thứ 2 đến Công Sự, huyện An Biên và U Minh Thượng.	các huyện: An Biên, U Minh Thượng		2019-2023	2272/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017; 1214/QĐ-UBND, ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh; (277.849 m ²)	199.999							136.698				23.292				
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá		2019-2023	2233/QĐ-UBND, ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh;	409.993							125.000				100.000				
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc	Thành phố Phú Quốc		2019-2023	1752/QĐ-UBND, ngày 02/8/2019; 2803/QĐ-UBND, 10/12/2019 của UBND tỉnh;	919.628							210.000				150.000				
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	thành phố Rạch Giá và huyện Hòn Đất		2019-2023	2232/QĐ-UBND, ngày 30/9/2019; 2499/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	952.960							221.187				200.000				
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang - đoạn qua địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành)	thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành		2019-2023	2070/QĐ-UBND, ngày 11/9/2019 của UBND tỉnh;	1.410.719							12.306				219.979				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
III	Sơ Y tế						1.707.047						1.031.715				313.759				
1	Chuẩn bị đầu tư						1.707.047						1.031.715				313.759				
2	Thực hiện dự án						1.707.047						1.031.715				313.759				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025						1.707.047						1.031.715				313.759				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
-	Bệnh viện San Nhi	thành phố Rạch Giá		2015-2022	số 426/QĐ-UBND ngày 03/3/2015; số 1592/QĐ-UBND ngày 19/8/2020; số 1982/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh;	915.857								735.208				10.000			
-	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường.	thành phố Rạch Giá		2019-2023	2433/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh;	761.195								296.507				293.759			
-	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm thiết bị Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc		2021-2023	số 162/QĐ-BQLKKTPO ngày 28 tháng 7 năm 2021 của BQL khu kinh tế Phú Quốc;	29.995												10.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo					176.984												90.000			
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					176.984												90.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					48.980								-				22.500			
-	Trường Phổ thông cơ sở Hòn Nghệ, huyện Kiên Lương	xã Hòn Nghệ, huyện Kiên Lương		2021-2022	số 418/QĐ-SKHĐT, ngày 24/12/2020 của Sở KH&ĐT;	14.000												3.500			
-	Trường Tiểu học Phú Lợi	xã Phú Lợi, huyện Giang Thành		2021-2022	số 216/QĐ-SKHĐT ngày 15/7/2021 của Sở KHĐT;	14.980												10.000			
-	Trường Trung học phổ thông An Minh	thị trấn Thới Lì, huyện An Minh		2021-2023	số 3161/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh;	20.000												9.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					128.004												67.500			
-	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở thị trấn Vĩnh Thuận	thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận		2022-2024	số 239/QĐ-SKHĐT ngày 13/8/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	14.980												10.000			
-	Trường Trung học phổ thông Dương Đông	phường Dương Đông, TP Phú Quốc		2021-2023	số 227/QĐ-BQLKKTPO ngày 27/9/2021 của BQL Khu kinh tế PQ;	29.900												10.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
-	Trường Trung học cơ sở Định Hòa	xã Định Hòa, huyện Gò Quao		2021-2022	số 260/QĐ-SKHĐT ngày 21/9/2021 của Sở KH&ĐT;	13.124												10.500			
-	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Văn Xiển	xã Tân Thạnh, huyện An Minh		2021-2023	số 2098/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh;	21.000												10.000			
-	Trường Trung học phổ thông An Biên	huyện An Biên		2021-2023	số 2099/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh;	19.000												12.000			
-	Trường Trung học phổ thông Cây Dương	xã Tân Thành, huyện Tân Hiệp		2021-2023	số 2097/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh;	18.000												10.000			
-	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Phong	xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận		2022-2024	số 266/QĐ-SKHĐT ngày 24/9/2021 của Sở KH&ĐT;	12.000												5.000			
V	Sở Lao động Thương binh và Xã hội					12.660												5.000			
1	Chuẩn bị đầu tư					12.660												5.000			
2	Thực hiện dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					12.660												5.000			
-	Xây dựng mới dãy 03 phòng học và mua sắm thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp nghề Tân Hiệp	huyện Tân Hiệp		2021-2023	số 292/QĐ-SKHĐT ngày 14/10/2021 của Sở KH&ĐT;	5.000												2.000			
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở xây mới dãy 06 phòng học và mua sắm thiết bị trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá		2021-2023	số 291/QĐ-SKHĐT ngày 14/10/2021 của Sở KH&ĐT;	7.660												3.000			
V1	Sở Văn hóa Thể thao					189.116								72.504				49.000			
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					189.116								72.504				49.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					179.616								72.504				45.000			
-	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh	thành phố Rạch Giá		2017-2022	2283/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017; 1051/QĐ-UBND, ngày 328/4/2020; 944/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh;	130.000								71.375				30.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoài nước
-	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020	thành phố Rạch Giá		2019-2022	số 2434/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018; 2707/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của UBND tỉnh;	49.616							1.129				15.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					9.500											4.000			
-	Dự án Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Sở Văn hoá, Thể thao tỉnh Kiên Giang; Hàng rào bao vệ khuôn viên Công viên văn hóa An Hòa.	Phường An Hòa, thành phố Rạch Giá		2021-2023	Số 249/QĐ-SKHĐT ngày 13/9/2021 của Sở KH&ĐT;	9.500											4.000			
VII	Các trường Cao đẳng					124.310											35.449			
1	Chuẩn bị đầu tư					124.310											35.449			
2	Thực hiện dự án					14.990											5.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					14.990											5.000			
-	Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang, giai đoạn 2021-2025.	thành phố Rạch Giá		2021-2022	số 230/QĐ-SKHĐT ngày 28/7/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	14.990											5.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					109.320											30.449			
-	Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Kiên Giang; hạng mục: xây dựng mới phòng học, giảng đường, phòng làm việc và mua sắm thiết bị.	số 217 đường Chu Văn An, thành phố Rạch Giá		2021-2023	số 2266/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh;	29.985											15.000			
-	Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Kiên Giang; hạng mục: Cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị.	đường Mạc Cừu và Tô Hiến Thành, thành phố Rạch Giá		2021-2023	số 2267/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh;	29.900											5.449			
-	Xây dựng, sửa chữa Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	phường An Hòa, thành phố Rạch Giá		2021-2024	số 2264/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh;	49.435											10.000			
VIII	Sở Tài nguyên Môi trường					808.750							287.288				133.324			
1	Chuẩn bị đầu tư					808.750							287.288				133.324			
2	Thực hiện dự án					808.750							287.288				133.324			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					808.750							287.288				133.324			

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
-	Trụ sở làm việc Công an xã Lại Sơn, Vĩnh Phú (Giang Thành), Thổ Sơn, Bình Trị, An Minh Bắc, Mong Thọ A thuộc Công an tỉnh Kiên Giang	các huyện: Kiên Hải, Giang Thành, Hòn Đất, Kiên Lương, U Minh Thượng, Châu Thành		2021-2022	số 404/QĐ-SKHĐT ngày 17/12/2020 của Sở KH&ĐT;	11.900										2.000				
-	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Lộc, Nam Thái A, Đông Yên, Minh Thuận, Thạnh Yên, Vĩnh Phú (Giồng Riềng), Mỹ Lâm thuộc Công an tỉnh Kiên Giang	các huyện: Châu Thành, An Biên, U Minh Thượng, Giồng Riềng, Hòn Đất		2021-2022	số 405/QĐ-SKHĐT ngày 17/12/2020 của Sở KH&ĐT;	11.900										2.000				
-	Trụ sở làm việc công an các xã: Thạnh Phước, Bán Tân Định, Văn Khánh Tây, Thuận Hòa, Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Thắng, Giục Tượng thuộc công an tỉnh Kiên Giang.	các huyện: Giồng Riềng, An Minh, Vĩnh Thuận, Gò Quao, Châu Thành.		2021-2023	236/QĐ-SKHĐT ngày 10/8/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	11.900										7.400				
-	Trụ sở làm việc công an các xã: Minh Hòa, Đông Hòa, Mong Thọ B, Thạnh Yên A, Vĩnh Phong, Sơn Kiên, Tân Thành thuộc công an tỉnh Kiên Giang.	các huyện: Châu Thành, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, Hòn Đất, Tân Hiệp.		2021-2023	237/QĐ-SKHĐT ngày 10/8/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	11.900										7.400				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	...	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	
-	Trụ sở làm việc công an các xã: Sơn Bình, Thanh Đông, Tân Hiệp A, Thủy Liễu, Định An, Hòa Lợi, Ngọc Hòa thuộc công an tỉnh Kiên Giang.	các huyện: Hòn Đất, Tân Hiệp, Gò Quao, Giồng Riềng.		2021-2023	255/QĐ-SKHĐT ngày 14/9/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	11.900											8.000				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					10.200												5.000			
-	Trụ sở làm việc công an các xã: Đông Thành, Vĩnh Hòa Phú, Định Hòa, Hòa Thuận, Thanh Hòa, Mỹ Thuận thuộc công an tỉnh Kiên Giang.	các huyện: An Minh, Châu Thành, Gò Quao, Giồng Riềng, Hòn Đất.		2022-2023	số 256/QĐ-SKHĐT ngày 14/9/2021 của Sở KH&ĐT;	10.200												5.000			
XV	Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh					16.494												7.000			
1	Chuẩn bị đầu tư					16.494												7.000			
2	Thực hiện dự án					16.494												7.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					16.494												7.000			
-	Đầu tư mua sắm trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất chương trình, truyền dẫn tín hiệu phát sóng phát thanh của Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang	thành phố Rạch Giá		2020-2022	số 3126/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh;	16.494												7.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
XVI	Văn phòng Tỉnh ủy					205.316								58.572				60.733			
1	Chuẩn bị đầu tư					205.316								58.572				60.733			
2	Thực hiện dự án					205.316								58.572				60.733			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					189.693								58.572				51.000			
-	Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1954-1975) ở huyện U Minh Thượng	huyện U Minh Thượng		2020-2022	723/QĐ-UBND, ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh;	151.293								58.572				30.000			
-	Xây dựng mới kho Lưu Trữ lịch sử Đảng Tỉnh ủy	thành phố Rạch Giá		2021-2023	3157/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh;	35.000												20.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	...	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...	
-	Sửa chữa, cải tạo nhà công vụ Tỉnh ủy	thành phố Rạch Giá		2021-2023	417/QĐ-SK11ĐT, ngày 24/12/2020 của Sở KH&ĐT;	3.400												1.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					15.623												9.733			
-	Đầu tư hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến của cơ quan Đảng	Tỉnh ủy và 15 Huyện ủy, Thành ủy trực thuộc		2022-2023		5.833												5.733			
-	Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc Huyện ủy Châu Thành	thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành		2022-2024	số 343/QĐ-SKHĐT ngày 17/11/2021 của Sở KH&ĐT;	9.790												4.000			
XVII	Văn phòng UBND tỉnh					14.997												13.000			
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					14.997												13.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					14.997												13.000			
-	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Trung tâm phục vụ hành chính công thuộc Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá		2021-2023	số 395/QĐ-SKHĐT ngày 24/9/2021 của Sở KH&ĐT;	14.997												13.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
XVIII	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh																	5.000			
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án																	5.000			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																	5.000			
-	Dự án cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc và các hạng mục phụ của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá																5.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																				
XIX	Ban Dân tộc tỉnh					5.960												3.000			
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					5.960												3.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	...	Tổng số
-	Huyện U Minh Thượng	huyện U Minh Thượng																		
-	Huyện Vĩnh Thuận	huyện Vĩnh Thuận																		
-	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc																		
-	Huyện Kiên Hải	huyện Kiên Hải																		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																			
XXI	Công trình trọng điểm, có tính chất liên kết vùng, thúc đẩy phát triển Kinh tế - Xã hội; công trình 2016-2020 chuyển tiếp sang 2021-2025 tình hỗ trợ huyện đầu tư.					545.930								233.835				103.500		
	1 Chuẩn bị đầu tư					545.930								233.835				103.500		
	2 Thực hiện dự án					545.930								233.835				103.500		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025																			
-	Đường KTI, huyện An Minh	huyện An Minh		2019-2023	1127/QĐ-UBND, 13/5/2016; 523/QĐ-UBND, 06/3/2019 của UBND tỉnh;	200.000								127.000				23.000		
-	Nạo vét kênh Rạch Giã - Hà Tiên và sông Giang Thành	thành phố Hà Tiên		2020-2022	2492/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	40.000								5.000				15.000		
-	Bãi rác Hà Tiên, thành phố Hà Tiên.	thành phố Hà Tiên		2020-2022	2493/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	30.000								10.000				1.500		
-	Cầu tuyến tránh Giồng Giếng	huyện Giồng Riềng		2020-2022	số 6307/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; số 2616/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND huyện Giồng Riềng;	50.000								300				20.000		
-	Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	thành phố Hà Tiên		2019-2023	2510/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh;	200.480								91.135				35.000		
-	Trường Mầm non Tân Thạnh, huyện An Minh	xã Tân Thạnh, huyện An Minh		2021-2023	3327/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND huyện An Minh.	14.950								400				6.500		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương
-	Đường Thử 8 - Thuận Hòa, huyện An Minh	xã Đông Thạnh, huyện An Minh		2021-2023	373/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND huyện An Minh;	10.500											2.500			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																			
XXII	Chỉ đầu tư từ nguồn vay lại, trả nợ gốc					729.247											29.400			
1	Chuẩn bị đầu tư																			
2	Thực hiện dự án					729.247											29.400			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					729.247											29.400			
-	Dự án Chống chịu biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	các huyện: An Biên, An Minh			1825/TTg-QHQT, ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ; 1693/QĐ-BNN-HTQT, ngày 09/5/2016 của Bộ NN&PTNT;	729.247											11.100			
-	Khoản phải trả nợ gốc tiền vay thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, tôn nền vượt lũ và vay lại của NSDP	tỉnh Kiên Giang															13.300			
-	Chi trả nợ lãi tiền vay từ Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại.	tỉnh Kiên Giang															5.000			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025																			
XXIII	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền cho thuê đất.																200.000			
XXIV	Hỗ trợ Đầu tư công trình giao thông nông thôn	Các huyện, thành phố			số điểm theo tiêu chí, định mức phân bổ vốn tại số 505/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh;												300.000			
B	VỐN PHÂN BỐ THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ				số điểm theo tiêu chí, định mức phân bổ vốn tại số 505/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh;												720.387			
I	Thành phố Rạch Giá	thành phố Rạch Giá															48.909			
II	Thành phố Hà Tiên	thành phố Hà Tiên															32.224			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...			
III	Huyện Giang Thành	huyện Giang Thành																40.144			
IV	Huyện Kiên Lương	huyện Kiên Lương																49.008			
V	Huyện Hòn Đất	huyện Hòn Đất																59.717			
VI	Huyện Châu Thành	huyện Châu Thành																43.580			
VII	Huyện Tân Hiệp	huyện Tân Hiệp																43.529			
VIII	Huyện Giồng Riềng	huyện Giồng Riềng																76.402			
IX	Huyện Gò Quao	huyện Gò Quao																54.787			
X	Huyện An Biên	huyện An Biên																43.330			
XI	Huyện An Minh	huyện An Minh																49.855			
XII	Huyện U Minh Thượng	huyện U Minh Thượng																36.259			
XIII	Huyện Vĩnh Thuận	huyện Vĩnh Thuận																44.875			
XIV	Thành phố Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc																62.855			
XV	Huyện Kiên Hải	huyện Kiên Hải																34.913			
C	VỐN TỰ THU SỬ DỤNG ĐẤT (PHÂN BỐ 60% CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ)																	780.000			
I	Thành phố Rạch Giá	thành phố Rạch Giá																120.000			
II	Thành phố Hà Tiên	thành phố Hà Tiên																48.000			
III	Huyện Giang Thành	huyện Giang Thành																1.050			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn			Tổng số	Chia theo nguồn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	...	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					3.410.720										656.480				
-	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương	các huyện: Hòn Đất, Kiên Lương		2021-2024	495/NQ-HĐND, 11/11/2020 của HDND tỉnh;	1.479.922										200.000				
-	Đường Minh Lương - Giục Tượng	huyện Châu Thành		2021-2023	số 2711/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND huyện Châu Thành;	168.798										92.980				
-	Cầu thị trấn Thới 11 (vượt kênh Tân Bàng - C'án Gáo)	huyện An Minh		2021-2024	số 1973/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND huyện An Minh;	200.000										100.000				
-	Cầu Thới Ba (ngang kênh xáng Xẻo Rô)	huyện An Biên		2021-2024	33/NQ-HĐND, 28/7/2020 của HDND huyện An Biên;	250.000										100.000				
-	Đường trung tâm Bãi Trường đoạn 3 và các đường nhánh	huyện Phú Quốc		2016-2023	07/QĐ-BQLKKTQP, ngày 29/10/2015; 37/QĐ-BQLKKTQP, ngày 28/3/2016; 97/QĐ-BQLKKTQP, ngày 13/05/2020 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc;	1.312.000										163.500				
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					350.000										40.238				
-	Đường tránh thị trấn Kiên Lương (điểm đầu ĐT 971 đến trạm điện Kiên Bình thuộc QL 80)	huyện Kiên Lương		2021-2024	20/NQ-HĐND, 19/11/2020 của HDND huyện Kiên Lương;	350.000										40.238				
B	NGÀNH/ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP					1.564.000										191.230				
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư					1.564.000										191.230				
II	Thực hiện dự án					1.484.000										181.230				
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.484.000										181.230				
-	Dự án đầu tư xây dựng 18 cống trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang	các huyện: An Biên, An Minh, Châu Thành, Kiên Lương.		2019-2023	2516/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	1.484.000										181.230				
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					80.000										10.000				

[illegible]

[illegible]

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 02 /TTr - QLNS

Kiên Giang, ngày 06 tháng 01 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 tỉnh Kiên Giang

Kính gửi: BGD Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và dự toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 27/08/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ủy quyền thực hiện công khai ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh;

Phòng Quản lý Ngân sách kính trình Ban Giám đốc Sở Tài chính quyết định công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của tỉnh Kiên Giang.

Kính trình Ban Giám đốc xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: QLNS, Plithao.

TRƯỞNG PHÒNG

